

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nghi Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 04/3/2020; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 654/TTr-STMMT ngày 16/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nghi Xuân (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %
	Tổng diện tích đất tự nhiên		22.245,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.158,82	59,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.793,81	17,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.070,75	9,31
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.723,04	7,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.841,99	8,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.948,16	8,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.099,77	13,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.554,42	6,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	806,85	3,63
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,84	0,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.321,32	28,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122,39	0,55
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,004
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	69,36	0,31
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,20	0,04
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	549,08	2,47
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190,01	0,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,74	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.797,64	8,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,17	0,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	830,97	3,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,09	0,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,12	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,14	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,69	0,10
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	407,35	1,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,00	0,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,76	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,98	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,72	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,11	6,72
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	494,44	2,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,38	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.765,70	12,43

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	718,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	59,12
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	22,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	381,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	63,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,35
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,80
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,50
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,22
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,23
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,00
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,09
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,26

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	700,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	59,12
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	20,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	380,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,35
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,42
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,80
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,62

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,29
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80,68
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,40
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,67
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,30
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,31
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,00

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về số liệu, căn cứ pháp lý, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các danh mục, công trình dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và các nội dung theo yêu cầu tại Văn bản số 1375/UBND-NL₂ ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT - CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	XH Xuân Hội	Xã Đan Trường	Xã Xuân Phổ	Xã Xuân Hải	Xã Xuân Giàng	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	XH Xuân Thành	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Liên	XH Xuân Lĩnh	Xã Xuân Lam	Xã Xuân Giản	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
	Tổng diện tích tự nhiên		22245,84	504,63	1132,97	1209,66	1368,86	594,00	593,23	1143,00	581,14	1151,90	923,24	2069,01	1846,25	2877,57	1120,51	1574,25	1281,24	2274,38	
1	Đất nông nghiệp	NNP	13 158,82	241,83	516,41	458,03	875,34	356,80	371,08	313,75	369,36	897,61	518,03	1 505,55	1 240,53	1 753,59	735,02	1 082,23	754,06	1 169,58	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3 793,81	86,64	162,26	224,86	317,68	102,87	85,67	149,84	113,23	262,01	169,68	361,54	435,28	434,80	200,90	203,55	220,55	262,45	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2 070,73	43,01	79,74	53,35	118,96	46,82	17,19	92,61	68,64	67,33	87,76	183,00	251,93	418,22	170,09	89,34	25,76	60,05	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1 723,04	43,63	82,52	171,51	198,72	56,05	68,48	57,23	44,59	194,68	81,92	178,54	183,35	16,58	170,09	89,34	25,76	60,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 841,99	49,01	91,22	19,74	127,11	35,20	39,93	29,98	63,14	259,33	189,34	265,35	92,14	243,84	130,81	29,98	20,34	155,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1 948,16	74,22	91,52	36,26	126,43	85,81	120,28	102,59	140,29	127,05	115,14	185,41	121,34	272,99	123,93	59,69	38,25	126,96	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3 099,77	16,46	117,88	48,54	35,52	18,34	33,82	24,44	9,02		8,14	566,85	306,38	591,38	120,96	582,38	360,91	258,75	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1 554,42	7,40	20,23	12,51	35,42	36,83	71,34			19,97	168,17	19,25	118,37	153,66	182,39	112,22	198,52	98,57	299,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	806,85	6,91	33,32	116,12	233,17	77,76	16,07	3,62	23,70	15,08	6,45	6,83	131,74	24,61	42,91	1,33	15,45	51,78	
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,84	1,17					3,97	3,28		63,98	10,04	1,19		3,58	3,30	6,78		14,55	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6 321,32	232,27	585,57	703,90	393,64	190,00	179,59	779,63	168,62	242,67	353,39	389,59	458,81	566,38	174,27	151,82	264,31	486,86	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122,39	0,68	8,63	0,17		7,15	0,38			13,24		68,85	13,90	5,62				3,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,70	0,26									31,59							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	69,36		37,77																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,20																8,20		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	549,08	1,13	85,92	108,00	0,79	0,92		188,37	5,45		82,41	6,39	1,00	20,59	1,29	1,92	38,51	6,39	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190,01	0,64	30,30	12,79		6,33	4,62	2,63		7,63	48,34	21,98	13,47	20,20	3,70		16,77	0,61	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,74																	8,74	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 797,64	79,46	120,52	92,10	150,03	66,94	62,30	94,95	81,14	101,18	111,18	168,87	139,46	145,78	81,81	71,80	70,66	159,46	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,17	8,26		0,77	0,02			0,64	0,45			5,79					1,24		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	0,15	0,02			0,09		0,08	0,05	3,00	1,29			0,16		0,08		2,16	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	830,97			37,39	62,69	34,69	34,97	160,64	36,12	49,99	55,57	30,08	39,96	91,50	48,04	37,02	19,03	93,28	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,09	44,22	149,87																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,12	3,07	3,58	0,35	0,74	0,50	1,05	1,33	0,71	0,31	0,28	0,54	0,82	1,37	0,60	0,25	0,40	0,22	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,14	1,14																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,69		1,41			0,41		1,56	0,22	1,14		12,30	0,52	0,81	2,24			1,08	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	407,35	32,59	17,84	15,83	33,81	26,00	27,84	17,61	40,94	16,21	40,70	15,09	21,60	31,78	23,47	6,24	6,47	33,33	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,00						0,11						4,35	3,00	0,90	5,64			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,76	2,25	0,79	1,10	2,63	0,69	1,35	0,84	1,36	4,17	2,53	1,61	1,97	1,73	0,70	2,34	0,42	1,28	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,98		3,69	0,09	0,08	0,11												1,01	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,72	1,74	8,63	0,71	2,05	1,19	1,03	3,20	2,19	0,69	0,96	0,50	1,16	8,21	1,84	0,28	1,42	0,92	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1 494,11	55,60	112,54	377,14	128,78	44,16	45,89	282,38			4,19		220,40	1,21	1,91	18,40	96,01	105,50	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	494,44	0,53	3,80	57,45	12,00	0,84	0,07	25,35		45,12	5,96	26,00	18,21	224,78	0,06	4,39	7,73	62,15	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,38	0,09					0,07						0,25					6,97	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2 768,70	30,53	30,99	47,73	99,88	47,20	42,56	49,62	43,16	11,62	51,82	173,87	146,89	557,60	211,22	340,20	262,87	617,94	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																			
5	Đất khu kinh tế*	KKT																			
6	Đất đô thị*	KDT	1 637,60	504,63	1 132,97																

Handwritten signature

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NGHĨ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Hội	Xã Đan Trường	Xã Xuân Phố	Xã Xuân Hải	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Lam	Xã Cương Gián	
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	718,36	4,91	81,20	73,53	7,07	8,67	6,41	284,32	3,64	14,51	43,49	100,98	1,90	43,53	6,20	0,08	27,77	10,15	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,16		9,05	0,44	0,45	5,10	5,77	17,00	0,50	4,98	4,70	28,19	0,90	2,00		0,08		2,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	59,12		5,85					15,50	0,50		4,30	27,99	0,90	2,00		0,08		2,00	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	22,04		3,20	0,44	0,45	5,10	5,77	1,50		4,98	0,40	0,20							2,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	381,84	2,91	45,55	0,09	6,62	2,37	0,64	240,92	2,65	9,53	25,20	22,33	1,00	17,63	1,60				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	69,54	2,00	25,60	5,00				18,10	0,49		12,59	1,46	4,00	0,30					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	63,00		1,00	18,00							1,00	43,00							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														19,90	4,30		27,77	3,50	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,47																	1,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,35			50,00		1,20		8,30											
1.8	Đất làm muối	LMU													6,00						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96,71	0,13	47,60	0,26	0,32	0,90	0,59	19,46		6,80	13,53	2,49	0,60	4,03					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,80		0,80																
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											9,50								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,50																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53,22		33,40		0,09			17,30				2,43							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							0,90	0,40	0,26		4,03	0,04	0,60						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,23																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20		0,20																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13	0,13																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,00		3,00																
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,09				0,19			1,90											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												0,02		0,03					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28				0,04		0,19												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										6,80				4,00					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,26		10,20	0,26															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

(Handwritten signature)

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Hội	Xã Đan Trường	Xã Xuân Phố	Xã Xuân Hải	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Lâm	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	700,77	4,91	81,20	73,53	7,07	8,67	6,07	284,32	3,64	11,06	43,49	100,98	1,90	37,53	1,90	0,08	27,77	6,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,21		9,05	0,44	0,45	5,10	5,77	17,00	0,50	3,03	4,70	28,19	0,90	2,00		0,08		2,00
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	59,12		5,85					15,50	0,50		4,30	27,99	0,90	2,00		0,08		2,00
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	20,09		3,20	0,44	0,45	5,10	5,77	1,50		3,03	0,40	0,20						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	380,00	2,91	45,55	0,09	6,62	2,37	0,30	240,92	2,65	8,03	25,20	22,33	1,00	17,63	1,60			2,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,54	2,00	25,60	5,00				18,10	0,49		12,59	1,46		4,00	0,30			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	63,00		1,00	18,00							1,00	43,00						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,67													13,90			27,77	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,35			50,00		1,20		8,30										1,85
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,00											6,00						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,42		18,80	0,26	0,32		0,19					0,02		6,03	4,30			3,50
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,80													6,00	4,30			3,50
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,62		18,80	0,26	0,32		0,19					0,02		0,03				

Khang

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền	TT Xuân An	Xã Xuân Hội	Xã Đan Trường	Xã Xuân Phổ	Xã Xuân Hải	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Yên	Xã Xuân Mỹ	Xã Xuân Thành	Xã Xuân Viên	Xã Xuân Hồng	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Liên	Xã Xuân Lĩnh	Xã Xuân Lam	Xã Cương Gián
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,29									1,30				7,89		2,10		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00													5,00				
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,29									1,30				2,89		2,10		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80,68	2,05	24,13	35,61	0,37		0,14	0,65	0,70	0,50	1,14	2,00		1,00	0,45	1,34	8,20	2,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,40	1,00	22,30	35,00													6,00	1,10
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,67	0,50	0,07	0,05											0,05			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,30			0,56	0,37		0,14	0,65	0,70	0,50	1,14			1,00	0,40	1,34	2,20	1,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,31	0,55	0,76															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,00		1,00										2,00					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

VCN